

TÔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết trên sàn HNX với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên
Ông Bùi Tiến Hải	Thành viên (Từ nhiệm ngày 25/4/2023)
Ông Nguyễn Văn Thái	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 25/4/2023)

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Nam Hưng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 16/3/2023)
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 15/02/2024)
Ông Lý Xuân Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Số: 130/2024/BCKT-CPA VIETNAM- NVI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 26/3/2024, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7.2 - Thông tin so sánh trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh, phân loại lại một số số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



A blue handwritten signature, likely belonging to Phan Thanh Nam.

Bùi Thị Thúy

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Phan Thanh Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1009-2023-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		2.839.712.129.860	3.465.245.999.014
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	167.709.999.175	205.738.730.292
1. Tiền	111		166.709.999.175	203.738.730.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.119.297.833.725	1.034.185.295.479
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	637.022.229.309	967.430.124.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	438.465.522.841	36.010.353.014
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	45.947.649.065	34.822.677.727
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(2.137.567.490)	(4.077.859.957)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.383.200.271.115	2.006.332.129.035
1. Hàng tồn kho	141		1.383.200.271.115	2.006.332.129.035
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		169.504.025.845	218.989.844.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	166.310.792.162	203.807.041.001
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	10.397.852.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	3.193.233.683	4.784.951.137
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		4.523.182.794.738	4.871.850.919.765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66.880.111.878	30.543.126.705
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	66.880.111.878	30.543.126.705
II. Tài sản cố định	220		3.444.896.472.667	3.796.438.618.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	3.265.661.650.667	3.770.854.098.963
- Nguyên giá	222		7.347.514.883.737	7.043.441.260.340
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.081.853.233.070)	(3.272.587.161.377)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	172.212.944.240	17.456.603.291
- Nguyên giá	225		330.652.203.455	144.955.688.355
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(158.439.259.215)	(127.499.085.064)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	7.021.877.760	8.127.916.343
- Nguyên giá	228		13.921.144.091	13.221.336.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.899.266.331)	(5.093.419.748)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	231.691.467.025	294.233.505.720
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231.691.467.025	294.233.505.720
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	606.797.107.325	604.214.776.874
1. Đầu tư vào công ty con	251		564.094.775.951	561.957.856.952
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.470.242.224)	(3.915.653.676)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-172.917.635.843	146.420.891.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	172.917.635.843	146.420.891.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.362.894.924.598	8.337.096.918.779

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND (trình bày lại)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5.027.928.471.912	5.872.037.302.084
I. Nợ ngắn hạn	310		2.766.731.217.363	3.390.933.525.056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	772.045.568.962	1.586.838.101.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	30.885.567.064	14.734.646.656
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	68.470.498.711	143.351.792.932
4. Phải trả người lao động	314		245.959.963.946	180.339.442.029
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	8.595.297.995	21.868.324.309
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	326.553.679.871	61.726.788.179
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.290.461.938.943	1.348.684.484.887
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		23.758.701.871	33.389.944.116
II. Nợ dài hạn	330		2.261.197.254.549	2.481.103.777.028
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	320.013.435.660	498.096.224.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.17	-	104.985.845.061
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	-	11.832.649.360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	1.903.753.629.356	1.832.393.880.763
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.19	33.016.189.533	29.369.677.844
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.414.000.000	4.425.500.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2.334.966.452.686	2.465.059.616.695
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	2.336.012.666.891	2.464.966.930.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		189.792.617.619	189.792.617.619
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.220.049.272	275.174.313.056
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.700.611.629)	222.325.577.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.920.660.901	52.848.735.623
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(1.046.214.205)	92.686.020
1. Nguồn kinh phí	431		(2.751.252.849)	(2.310.478.676)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.21	1.705.038.644	2.403.164.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.362.894.924.598	8.337.096.918.779

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.730.870.439.742	11.736.667.977.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		11.730.870.439.742	11.736.667.977.146
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.892.062.422.544	11.095.806.172.778
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		838.808.017.198	640.861.804.368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	52.974.519.387	62.445.875.760
7. Chi phí tài chính	22	6.4	291.626.459.483	274.755.871.477
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		274.238.258.443	239.001.378.960
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	69.614.522.351	78.766.958.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	288.639.940.912	284.708.495.038
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		241.901.613.839	65.076.354.757
11. Thu nhập khác	31		1.185.516.461	1.448.656.085
12. Chi phí khác	32		37.984.095.160	8.416.896.454
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(36.798.578.699)	(6.968.240.369)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		205.103.035.140	58.108.114.388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	55.182.374.239	5.259.378.765
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		149.920.660.901	52.848.735.623

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	
			VND	VND (trình bày lại)
Năm 2022				
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		205.103.035.140	58.108.114.388
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BDS đầu tư	02		840.718.947.377	600.670.406.022
- Các khoản dự phòng	03		1.643.186.915	(4.094.550.242)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.387.447.856	1.232.520.971
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.977.805.529)	(60.936.372.184)
- Chi phí lãi vay	06		274.238.258.443	239.001.378.960
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		1.278.113.070.202	833.981.497.915
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(324.611.641.690)	(657.698.687.192)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		623.131.857.920	1.435.931.572.905
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(670.481.701.167)	(598.650.745.752)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.104.262.600	28.372.344.992
- Tiền lãi vay đã trả	14		(284.930.635.882)	(237.159.985.994)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(39.146.816.418)	(95.098.390.227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.337.800.000	441.340.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49.701.222.105)	(44.301.471.737)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		541.814.973.460	665.817.474.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(620.633.422.882)	(666.714.240.709)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	166.652.500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.831.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.694.081.001	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.345.926.646	81.883.719.684
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(588.424.415.235)	(584.663.868.525)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.938.302.078.573	4.370.872.333.464
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.864.216.267.987)	(4.315.653.776.996)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(60.948.607.937)	(23.998.607.888)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.556.804.000)	(5.768.699.250)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		8.580.398.649	25.451.249.330
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(38.029.043.126)	106.604.855.715
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205.738.730.292	99.133.492.586
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		312.009	381.991
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	167.709.999.175	205.738.730.292

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam là Tổng Công ty Nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ-TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam (Vincomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ- BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ Tổng Công ty là 719.749 730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/7/2010, thay đổi lần thứ 4 ngày 21/8/2012 với vốn điều lệ là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 05 ngày 06/10/2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103807 thay đổi lần thứ 8 ngày 28/4/2021 là: 2.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai nghìn tỷ đồng chẵn*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã KSV.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Tổng Công ty tại 31/12/2023 là 2.607 người (tại 31/12/2022: 2.534 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm), kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại, khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng Trang sức như ngọc trai, san hô;
- Tuyển, luyện, gia công chế biến các loại khoáng sản;
- Gia công chế tác sản xuất hàng Trang sức, mỹ nghệ;
- Sản xuất các mặt hàng dân dụng, công nghiệp từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ kỹ thuật và lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật tham gia chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản, các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản kim loại nên chịu ảnh hưởng lớn từ giá kim loại thế giới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Dịch vụ du lịch, khách sạn	51,31%
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	Lào Cai	Sản xuất, chế biến gang thép	99,01%
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Sản xuất, chế biến gang thép	52,54%
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Lai Châu	Khai thác, chế biến khoáng sản	56,36%
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Thái Nguyên	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản	51%
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	Cao Bằng	Khai thác, chế biến khoáng sản	51,89%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức	48,31%

Các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2023 gồm:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Mô tuyến đồng Sin Quyền, Lào Cai – Vimico	Lào Cai	Khai thác, chế biến khoáng sản
Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai	Lào Cai	Sản xuất, kinh doanh khoáng sản
Chi nhánh Đá quý Việt Nhật	Hà Nội	Sản xuất, gia công kim loại màu và kim loại quý

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023; Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng giao dịch ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá và kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng đáng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của Hàng tồn kho tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 03- 05 năm.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03 -10
Phương tiện vận tải	06 -10

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê đất làm văn phòng, nhà xưởng và khai thác mỏ. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản cố định

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn: Đối với sửa chữa lớn máy móc thiết bị được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ, đối với sửa chữa lớn nhà cửa, vật kiến trúc được phân bổ theo chu kỳ sửa chữa.

Chi cấp quyền khai thác khoáng sản

Là khoản tiền trả trước cho Nhà nước cho việc khai thác khoáng sản trong năm, được phân bổ vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng, tương ứng với thời gian đã nộp tiền.

Chi phí sử dụng tài liệu địa chất

Là khoản tiền trả trước do sử dụng các tài liệu đo đạc, nghiên cứu trữ lượng địa chất, được phân bổ vào chi phí theo tiêu thức sản lượng khai thác hàng năm/tổng trữ lượng được khai thác.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi Tổng Công ty được đánh giá lại để chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo các Quy định về Cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Trong năm, có 11.000.508.596 đồng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Tổng Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay: Căn cứ vào số dư gốc vay, số ngày dư nợ và lãi suất tại hợp đồng vay;
- Các chi phí khác: Chi phí đã phát sinh trong năm nhưng chưa có hóa đơn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng phí Hoàn nguyên môi trường các mỏ đang khai thác theo giá trị đã ký quỹ hàng năm theo quy định và Dự phòng phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, chủ yếu là sản phẩm từ khai thác và chế biến quặng kim loại (đồng cathode, phôi thép) và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản kim loại và chủ yếu hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	2.257.088.938	856.089.541
Tiền gửi ngân hàng	164.452.910.237	202.882.640.751
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	1.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	167.709.999.175	205.738.730.292

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	637.022.229.309	967.430.124.695
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1	77.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	306.364.988.524	320.023.002.150
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	244.820.644.708	204.285.202.983
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	390.800.000	433.885.384.319
Các khách hàng khác	8.445.796.077	9.236.535.243
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	637.022.229.309	967.430.124.695

Trong đó:

<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	551.693.312.489	958.424.383.840
--	-----------------	-----------------

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	438.465.522.841	36.010.353.014
Công ty CPĐT và TM HANCO	-	16.368.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	3.588.751.598	7.152.885.679
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	273.059.601.104	-
Công ty Cổ phần đồng Tả Phời	139.715.661.975	-
Các khách hàng khác	22.101.508.164	12.489.467.335
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Tổng	438.465.522.841	36.010.353.014

Trong đó:

<i>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	417.477.064.363	571.173.536
--	-----------------	-------------

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tưởng,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.4 Phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	45.947.649.065	298.339.244	34.822.677.727	498.339.244
- Phải thu về cổ phần hóa	298.339.244	-	339.250.600	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bào Thắng	3.643.721.614	-	3.643.721.614	-
- Chi phí thực hiện đề tài NCKH cấp Tập đoàn	9.445.741.874	-	8.097.783.610	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	3.025.585.356	-
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	20.975.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	11.584.846.333	298.339.244	19.716.336.547	498.339.244
Dài hạn	66.880.111.878	-	30.543.126.705	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	12.611.763.672	-	-	-
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7.092.561.500	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	47.175.786.706	-	30.543.126.705	-
Tổng	112.827.760.943	298.339.244	65.365.804.432	498.339.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: Chi tiết	2.137.567.490	-	4.077.859.957	-
<i>Công ty Khoáng sản và thương mại Thành Phát</i>	1.839.228.246	-	3.197.141.568	-
<i>Công ty CP Nhật Anh</i>	-	-	382.379.145	-
<i>Công ty CP Khoáng sản 5</i>	298.339.244	-	498.339.244	-
<i>Các đối tượng khác</i>	200.000.000	-	-	-

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	185.184.378.035	-	141.456.430.973	-
Công cụ, dụng cụ	2.196.383.311	-	2.333.850.049	-
Chi phí SX KDDD	979.181.387.287	-	1.103.170.276.877	-
Thành phẩm	216.638.122.482	-	755.663.332.207	-
Hàng hóa	-	-	3.419.710.000	-
Hàng gửi bán	-	-	288.528.929	-
Tổng	1.383.200.271.115	-	2.006.332.129.035	-

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

193 Nguyễn Huy Tưởng,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	2.157.913.439.433	4.086.241.101.195	733.097.318.986	66.189.400.726	7.043.441.260.340
Tăng trong năm	129.058.009.868	131.282.346.289	18.962.141.991	24.771.125.249	304.073.623.397
Mua trong năm	-	-	-	914.545.455	914.545.455
XDCB hoàn thành	126.162.767.603	110.500.983.389	17.420.141.991	23.270.579.794	277.354.472.777
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	-	-	-
Tăng khác	2.895.242.265	20.781.362.900	1.542.000.000	586.000.000	25.804.605.165
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>2.286.971.449.301</u>	<u>4.217.523.447.484</u>	<u>752.059.460.977</u>	<u>90.960.525.975</u>	<u>7.347.514.883.737</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	972.787.235.376	1.707.076.221.499	550.399.991.761	42.323.712.741	3.272.587.161.377
Tăng trong năm	202.735.910.031	522.546.984.108	75.027.675.591	8.955.501.963	809.266.071.693
Khấu hao trong năm	202.211.401.029	501.317.508.573	73.711.621.415	8.298.991.967	785.539.522.984
Hao mòn	524.509.002	698.126.052	-	70.509.996	1.293.145.050
Tăng khác	-	20.531.349.483	1.316.054.176	586.000.000	22.433.403.659
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.175.523.145.407</u>	<u>2.229.623.205.607</u>	<u>625.427.667.352</u>	<u>51.279.214.704</u>	<u>4.081.853.233.070</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.185.126.204.057</u>	<u>2.379.164.879.696</u>	<u>182.697.327.225</u>	<u>23.865.687.985</u>	<u>3.770.854.098.963</u>
Tại ngày 31/12/2023	<u>1.111.448.303.894</u>	<u>1.987.900.241.877</u>	<u>126.631.793.625</u>	<u>39.681.311.271</u>	<u>3.265.661.650.667</u>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 2.885.806.986.543 VND. Nguyên giá của TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2023 là 1.723.819.132.013 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8 Tăng, giảm Tài sản cố định thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	36.725.908.355	108.229.780.000	144.955.688.355
Tăng trong năm	40.130.200.000	168.475.678.000	208.605.878.000
Thuê trong năm	40.130.200.000	168.475.678.000	208.605.878.000
Giảm trong năm	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.367.362.900	1.542.000.000	22.909.362.900
Số dư tại 31/12/2023	55.488.745.455	275.163.458.000	330.652.203.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	31.776.518.632	95.722.566.432	127.499.085.064
Tăng trong năm	10.852.314.798	42.521.263.012	53.373.577.810
Khấu hao trong năm	10.852.314.798	42.521.263.012	53.373.577.810
Giảm trong năm	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Mua lại tài sản thuê tài chính	21.117.349.483	1.316.054.176	22.433.403.659
Số dư tại 31/12/2023	21.511.483.947	136.927.775.268	158.439.259.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	4.949.389.723	12.507.213.568	17.456.603.291
Tại ngày 31/12/2023	33.977.261.508	138.235.682.732	172.212.944.240

5.9 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2023	4.433.500.000	5.666.048.091	3.121.788.000	13.221.336.091
Tăng trong năm	-	699.808.000	-	699.808.000
Mua trong năm	-	699.808.000	-	699.808.000
Số dư tại 31/12/2023	4.433.500.000	6.365.856.091	3.121.788.000	13.921.144.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2023	-	4.245.837.523	847.582.225	5.093.419.748
Tăng trong năm	-	1.805.846.583	-	1.805.846.583
Khấu hao trong năm	-	1.805.846.583	-	1.805.846.583
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	6.051.684.106	847.582.225	6.899.266.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	4.433.500.000	1.420.210.568	2.274.205.775	8.127.916.343
Tại ngày 31/12/2023	4.433.500.000	314.171.985	2.274.205.775	7.021.877.760

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 377.478.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (trình bày lại)
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	228.326.819.981	294.233.505.720
Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền	-	43.809.551.399
Dự án khai thác Mỏ đồng Vi Kẽm	211.942.514.113	194.688.963.901
Công trình xây dựng dở dang khác	16.384.305.868	55.734.990.420
Sửa chữa lớn	3.364.647.044	-
Tổng	231.691.467.025	294.233.505.720

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND (trình bày lại)
Ngắn hạn	166.310.792.162	203.807.041.001
Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.125.710.444	105.169.549.227
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	17.174.904.624	12.364.200.980
Phí sử dụng thông tin kết quả điều tra thăm dò khoáng sản mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai	-	6.418.940.388
Chi phí mua bảo hiểm	608.635.369	2.093.517.461
Các khoản khác	81.401.541.725	77.760.832.945
Dài hạn	172.917.635.843	146.420.891.869
Công cụ dụng cụ xuất dùng	30.975.024.193	58.362.314.780
Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	6.343.853.533	12.487.137.133
Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	22.207.168.462	1.682.507.944
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	63.462.346.200	-
Các khoản khác	49.929.243.455	73.888.932.012
Tổng	339.228.428.005	350.227.932.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023			01/01/2023 (trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	564.094.775.951		(2.241.988.006)	561.957.856.952		(3.915.653.676)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng Vimico	9.748.631.727	(*)	(2.241.988.006)	9.748.631.727	(*)	(1.867.457.621)
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai Vimico	22.386.391.994	(*)	-	34.080.472.995	(*)	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	216.005.517.761	160.427.482.000	-	216.005.517.761	154.929.263.133	-
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	162.417.680.000	(*)	-	148.586.680.000	(*)	-
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	106.557.867.314	484.704.000.000	-	106.557.867.314	484.704.000.000	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	14.259.903.207	(*)	-	14.259.903.207	(*)	(2.048.196.055)
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico	32.718.783.948	31.131.517.500	-	32.718.783.948	22.470.037.520	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết	10.734.227.958		(1.228.254.218)	10.734.227.958		-
Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	10.734.227.958	(*)	(1.228.254.218)	10.734.227.958	(*)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	35.438.345.640		-	35.438.345.640		-
Công ty CP Xi măng Tân Quang	35.438.345.640	(*)	-	35.438.345.640	(*)	-
Tổng	610.267.349.549		(3.470.242.224)	608.130.430.550		(3.915.653.676)

Giá trị hợp lý của các Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico (mã TMG), Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Vimico (mã CBI), Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Vimico (mã KCB) được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch UpCOM của các cổ phiếu nói trên tại thời điểm 29/12/2023.

(*) Các Công ty không có giao dịch hoặc chưa thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty này tại ngày 29/12/2023 do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Thông tin chi tiết về các Công ty nhận đầu tư (xem tại Thuyết minh 1.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		Biến động trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.290.461.938.943	1.290.461.938.943	4.225.856.841.358	4.284.079.387.302	1.348.684.484.887	1.348.684.484.887
Vay ngắn hạn các ngân hàng	1.284.573.779.408	1.284.573.779.408	4.222.408.389.544	4.277.840.873.769	1.340.006.263.633	1.340.006.263.633
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.888.159.535	5.888.159.535	3.448.451.814	6.238.513.533	8.678.221.254	8.678.221.254
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	1.903.753.629.356	1.903.753.629.356	715.893.689.029	644.533.940.436	1.832.393.880.763	1.832.393.880.763
+ kỳ hạn dưới 05 năm	16.854.463.272	16.854.463.272	-	6.059.873.522	22.914.336.794	22.914.336.794
+ kỳ hạn trên 05 năm	1.886.899.166.084	1.886.899.166.084	715.893.689.029	638.474.066.914	1.809.479.543.969	1.809.479.543.969
Tổng	3.194.215.568.299	3.194.215.568.299	4.941.750.530.387	4.928.613.327.738	3.181.078.365.650	3.181.078.365.650

Thông tin bổ sung về các khoản vay:

	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
Các hợp đồng Vay ngắn hạn			1.284.573.779.408	1.340.006.263.633
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	226.206.709.154	349.858.061.603
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	379.275.352.000	497.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	289.488.881.037	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	42.219.219.943	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	27.153.066.756	32.648.202.030
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	190.000.000.000	130.000.000.000
Shinhanbank	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	20.341.355.170	80.000.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	109.889.195.348	250.000.000.000
Cộng:				
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả			5.888.159.535	8.678.221.254
Vay và Nợ thuê tài chính ngắn hạn			1.290.461.938.943	1.348.684.484.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Các hợp đồng Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.909.641.788.891	1.841.072.102.017
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	190.742.327.131
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	270.126.569.872	285.217.179.736
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	146.134.992.658	96.319.396.861
Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	1.194.324.039.049	1.125.838.093.049
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.215.773.708
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2024	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.045.023.775	3.135.083.775
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.067.507.760	12.383.773.533
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.033.179.000	4.638.590.600
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2027	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	63.700.000.000	83.300.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD3	2026	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.022.878.527	2.645.302.687
Công ty Cho thuê tài chính VCB	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.849.391.937
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	79.552.745.250	-
Công ty Cho thuê tài chính Vietinbank	2029	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	140.634.853.000	33.787.189.000
<i>Tríc:</i>					
Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả				5.888.159.535	8.678.221.254
Vay và Nợ thuê tài chính dài hạn				1.903.753.629.356	1.832.393.880.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	772.045.568.962	772.045.568.962	1.586.838.101.948	1.586.838.101.948
Công ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	-	-	318.086.550.583	318.086.550.583
Công ty Cổ phần đồng Tà Phời	-	-	153.280.039.249	153.280.039.249
Phải trả cho các đối tượng khác	772.045.568.962	772.045.568.962	1.115.471.512.116	1.115.471.512.116
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	772.045.568.962	772.045.568.962	1.586.838.101.948	1.586.838.101.948
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải trả cho người bán là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>60.779.552.285</i>	<i>60.779.552.285</i>	<i>301.451.767.022</i>	<i>301.451.767.022</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30.885.567.064	14.734.646.656
Công ty TNHH Nam Tiến	-	2.032.508.586
Công ty TNHH sản xuất và KD thương mại Tân Tiến	-	1.580.331.710
Công ty TNHH Đại Việt	5.745.133.840	248.077.885
Công ty Cổ phần Khoáng sản và TM Thái Nguyên	3.882.145.592	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	21.258.287.632	10.873.728.475
Người mua trả tiền trước dài hạn	320.013.435.660	498.096.224.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	320.013.435.660	498.096.224.000
Tổng	350.899.002.724	512.830.870.656
<i>Trong đó:</i>		
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i> <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>320.013.435.660</i>	<i>498.096.224.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	01/01/2023 (trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	<i>Đơn vị tính: VND</i> 31/12/2023
Phải nộp	143.351.792.932	1.169.303.541.938	1.244.184.836.159	68.470.498.711
Thuế giá trị gia tăng	43.630.843.845	316.659.422.157	345.629.624.657	14.660.641.345
Thuế XNK	-	12.879.716	12.879.716	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	50.397.423.102	39.146.816.418	11.250.606.684
Thuế thu nhập cá nhân	2.077.747.085	7.829.500.446	7.858.945.946	2.048.301.585
Thuế tài nguyên	72.846.801.613	502.751.708.166	541.309.855.510	34.288.654.269
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	596.696.730	7.748.013.775	8.344.710.505	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	24.199.703.659	283.897.594.576	301.875.003.407	6.222.294.828
Phải thu	4.784.951.137	4.784.951.137	3.193.233.683	3.193.233.683
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.784.951.137	4.784.951.137	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.193.233.683	3.193.233.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	8.595.297.995	21.868.324.309
Chi phí lãi vay	7.593.099.202	11.523.402.608
Chi phí phải trả khác	1.002.198.793	10.344.921.701
Dài hạn	-	104.985.845.061
Trích trước chi phí các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng	-	104.985.845.061
Tổng	8.595.297.995	126.854.169.370

5.18 Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	326.553.679.871	61.726.788.179
Kinh phí công đoàn	1.447.272.015	1.250.580.720
Bảo hiểm xã hội	-	22.110.836
Bảo hiểm y tế	-	2.282.896
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	61.896.780.538	51.462.811.231
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	616.858.700	-
Phải trả, phải nộp khác	262.592.768.618	8.989.002.496
+ Kinh phí đền bù Dự án MR NCS mở tuyến	1.218.520.337	1.323.084.337
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (i)	250.000.000.000	-
+ Các khoản khác	11.374.248.281	7.665.918.159
Dài hạn	-	11.832.649.360
Công ty CP đầu tư Gang thép Lào Cai	-	11.832.649.360
Tổng	326.553.679.871	73.559.437.539

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan - **11.832.649.360**

(Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)

(i) Giá trị các Ngân hàng đã thanh toán cho người bán theo bộ chứng từ của hình thức thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (L/C-UPAS) theo các hợp đồng cấp tín dụng hạn mức giữa Tổng Công ty và các ngân hàng cho mục đích bảo lãnh và phát hành L/C.

5.19 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	33.016.189.533	29.369.677.844
Dự phòng Chi hoàn nguyên môi trường và khác	33.016.189.533	29.369.677.844
Tổng	33.016.189.533	29.369.677.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	2.000.000.000.000	-	766.060.959.823	2.766.060.959.823
Lãi trong năm	-	-	52.848.735.623	52.848.735.623
Trích lập các quỹ	-	189.792.617.619	(243.294.382.390)	(53.501.764.771)
Trích thưởng BDH	-	-	(441.000.000)	(441.000.000)
Chia cổ tức	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	2.000.000.000.000	189.792.617.619	275.174.313.056	2.464.966.930.675
Lãi trong năm	-	-	149.920.660.901	149.920.660.901
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(38.874.924.685)	(38.874.924.685)
Chia cổ tức (i)	-	-	(240.000.000.000)	(240.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	2.000.000.000.000	189.792.617.619	146.220.049.272	2.336.012.666.891

(i) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 966/NQ-VIMICO ngày 25/4/2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Các cổ đông khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Tổng	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	240.000.000.000	300.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023 (trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Tổng Công ty hình thành từ nguồn Quỹ khen thưởng phúc lợi và một phần do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp từ nguồn Quỹ môi trường tập trung của Tập đoàn với mục đích xử lý môi trường tại mỏ đồng Sin Quyền. Số dư nguồn kinh phí này tại ngày 31/12/2023 là 1.705.038.644 đồng (tại ngày 01/01/2023: 2.403.164.696 đồng).

5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
USD	466,55	485,20
CNY	-	206,77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.016.513.592.329	960.418.257.828
Doanh thu bán thành phẩm	10.604.199.318.083	10.657.931.996.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.157.529.330	118.317.722.888
Tổng	11.730.870.439.742	11.736.667.977.146
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>8.841.601.887.040</i>	<i>9.429.923.212.410</i>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Giá vốn hàng hóa	1.016.618.557.006	962.605.745.467
Giá vốn thành phẩm	9.775.985.165.364	10.021.999.394.426
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.458.700.174	111.201.032.885
Tổng	10.892.062.422.544	11.095.806.172.778

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	435.064.084	493.719.684
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.150.000.000	60.276.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	14.244.353	7.984.364
Lãi trả trước tiền hàng, chiết khấu thanh toán	7.375.210.950	1.668.171.712
Tổng	52.974.519.387	62.445.875.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	274.238.258.443	239.001.378.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.185.076.348	11.158.633.642
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(445.411.452)	(7.576.773.438)
Chi phí hoạt động tài chính khác (phí LC)	6.648.536.144	32.172.632.313
Tổng	291.626.459.483	274.755.871.477

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Chi phí bán hàng	69.614.522.351	78.766.958.856
Chi phí nhân viên	594.727.934	661.538.222
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	388.292.398	430.788.081
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	-	13.218.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.784.595.368	71.182.695.161
Chi phí bằng tiền khác	4.846.906.651	6.478.718.620
Chi phí quản lý	288.639.940.912	284.708.495.038
Chi phí nhân viên quản lý	180.798.229.900	159.250.157.966
Chi phí vật liệu quản lý	1.246.708.593	1.493.250.124
Chi phí đồ dùng văn phòng	725.825.840	904.081.043
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.487.568.022	2.505.373.679
Thuế phí và lệ phí	3.294.250.329	527.551.996
Chi phí dự phòng	(1.557.913.322)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.180.051.717	17.519.733.181
Chi phí bằng tiền khác	79.465.219.833	102.508.347.049
Tổng	358.254.463.263	363.475.453.894

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.827.793.395.168	4.100.894.746.533
Chi phí nhân công	606.272.058.424	567.423.205.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	821.562.237.152	595.984.351.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.695.364.402	1.035.966.216.254
Chi phí khác bằng tiền	853.956.623.622	995.031.611.565
Tổng	6.936.279.678.768	7.295.300.131.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND (Trình bày lại)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại	55.182.374.239	5.259.378.765
Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ hiện tại	-	-
Tổng chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.182.374.239	5.259.378.765

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu", trong trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Tổng Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan:****Các bên liên quan**

Các Công ty con của Tổng Công ty
 Các Công ty liên kết của Tổng Công ty
 Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam
 Các Công ty con của Tập đoàn
 Các Công ty liên kết của Tập đoàn
 Các cá nhân quản lý (Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc) và người thân cận của các cá nhân này.

Mối quan hệ

Chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty
 Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể
 Công ty Mẹ, có quyền kiểm soát Tổng Công ty
 Cùng chịu chung sự kiểm soát
 Chịu chung ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn
 Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	116.755.556	126.145.177
Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	-	-
Đặng Đức Hưng	Thành viên	496.584.557	642.407.871
Ngô Quốc Trung	Thành viên	-	-
Bùi Tiến Hải	Nguyên Thành viên	-	-
Nguyễn Văn Thái	Thành viên	218.700.000	
Tổng		832.040.113	768.553.048

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Bán hàng		8.841.601.887.040	9.429.923.212.410
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vímico	Công ty con	1.079.899.744.042	1.024.020.012.349
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vímico	Công ty con	2.538.995.830	2.509.904.900
Công ty CP Khoáng sản 3 Vímico	Công ty con	307.825.003	93.979.400
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	-	6.828.900
Viện khoa học công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	2.538.033.312	2.575.966.800
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	79.572.556.760	107.888.721.355
Tập đoàn công nghiệp Than - KS Việt Nam	Công ty Mẹ	6.042.044.225.017	6.669.881.639.258
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	2.833.337.760	1.946.993.435
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.630.170.613.656	1.619.188.911.468
Công ty CP XNK Than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	698.500.000	-
Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	18.000.000	-
Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	5.454.545
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	980.055.660	-
Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	-	1.804.800.000
Công ty CP cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	Cùng Tập đoàn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Mua hàng		4.055.619.261.041	3.747.367.571.792
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên Vimico	Công ty con	8.845.546.146	7.265.520.221
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	297.877.587.332	290.615.573.355
Công ty CP Du lịch và thương mại Bằng Giang	Công ty con	1.229.285.690	235.864.225
Công ty CP Gang thép Cao Bằng Vimico	Công ty con	2.534.949.948.746	1.958.658.576.462
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu Vimico	Công ty con	41.799.317.696	-
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	40.633.905.939	53.658.500.613
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	20.271.163.757	6.357.075.897
Công ty CP Than Cao Sơn Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.010.183.232	2.845.098.145
TCT Điện lực TKV	Cùng Tập đoàn	1.686.515.838	-
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.889.711.960	4.342.180.703
Công ty Tư vấn quản lý Dự án	Cùng Tập đoàn	441.934.501	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn	31.200.254.923	7.866.652
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	229.181.682.144	226.311.729.651
Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	10.923.488.423	14.630.536.202
Trường CD nghề than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	2.213.936.682	2.024.695.805
Công ty CP Kinh doanh Than Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	34.369.558.980	32.076.943.690
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	381.972.312
Khách sạn Heritage Hạ Long	Cùng Tập đoàn	21.481.482	-
Công ty CP Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	269.198.951	1.441.433.755
Trường Quản trị kinh doanh Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.016.798.000	2.145.027.428
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	762.690.859.521	1.115.353.998.694
Công ty CP XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	647.500.000	11.696.333.536
Công ty CP Tin học Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.963.769.543
Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	972.391.504	356.774.037
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.215.860.860	-
Trung tâm Cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	778.297.485	239.367.866
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Liên kết của TKV	24.099.116.500	14.758.733.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.383.734.749	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)**

Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022	
	VND	VND	
Cổ tức đã phân phối	235.341.480.000	294.176.850.000	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	235.341.480.000	294.176.850.000
Cổ tức, lãi cho vay, lãi ứng trước tiền hàng	48.685.210.950	58.584.171.712	
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Công ty con	41.310.000.000	56.916.000.000
Công ty CP Đồng Tà Phời - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.168.821.466	-
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	151.967.303	-
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	6.054.422.181	1.668.171.712
Công ty CP Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	3.840.000.000	3.360.000.000

c. Số dư với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023	
	VND	VND	
Phải thu khách hàng	551.693.312.489	958.424.383.840	
Công ty CP Gang thép Cao Bằng - Vimico	Công ty con	306.364.988.524	320.023.002.150
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	390.800.000	433.885.384.319
Tổng Công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	116.879.257	230.794.388
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	244.820.644.708	204.285.202.983
Người mua trả tiền trước	320.013.435.660	498.096.224.000	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty Mẹ	320.013.435.660	498.096.224.000
Trả trước cho người bán	417.477.064.363	571.173.536	
Công ty Cổ phần đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	139.715.661.975	-
Trường Quản trị kinh doanh	Cùng Tập đoàn	142.500.000	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty con	273.059.601.104	-
Công ty Cổ phần khoáng sản 3	Công ty con	4.344.486.469	-
Công ty CP XNK Than	Cùng Tập đoàn	-	397.595.084
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường	Cùng Tập đoàn	214.814.815	173.578.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

		31/12/2023	01/01/2023
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải trả người bán		60.779.552.285	301.451.767.022
Công ty CP Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	-	153.280.039.249
Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	15.567.467.806	26.378.319.679
Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên	Công ty con	-	4.082.247.301
Công ty CP Du lịch và TM Bằng Giang Vimico	Công ty con	59.594.000	39.718.000
Công ty CP Khoáng sản 3 Vimico	Công ty con	20.102.544.803	40.665.707.214
Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	Công ty con	3.516.892.222	-
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	4.368.503.494	13.837.829.934
Chi nhánh Công ty CP địa chất Việt Bắc - TKV - XN địa chất 109	Cùng Tập đoàn	-	23.728.383.364
Công ty CP Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn	3.552.674.947	4.680.863.683
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Cùng Tập đoàn	-	16.424.467.333
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	Cùng Tập đoàn	882.362.072	679.866.695
BQL Dự án trụ sở Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	797.494.493
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	237.080.682	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.514.476.756	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô	Cùng Tập đoàn	95.916.126	4.804.089.100
Công ty CP Du lịch và thương mại Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.918.200.550	-
Công ty than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	977.187.501
Công ty CP Chế tạo máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	4.489.407.243	267.933.820
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	7 688 000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	34.965.000	-
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng Tập đoàn	439.466.584	10.807.619.656
Phải trả khác		-	11.832.649.360
Công ty CP Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Công ty con	-	11.832.649.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán của Kiểm toán nhà nước và Kết luận thanh tra của Thanh tra Bộ Tài chính. Cụ thể các điều chỉnh như sau:

Bảng Cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
		01/01/2023	31/12/2022	
		VND	VND	
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	203.807.041.001	204.344.166.470	(537.125.469)
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.784.951.137	9.488.160.235	(4.703.209.098)
Nguyên giá TSCĐHH (i)	222	7.043.441.260.340	7.016.051.977.256	27.389.283.084
Giá trị hao mòn lũy kế (i)	223	(3.272.587.161.377)	(3.271.835.781.889)	(751.379.488)
Xây dựng cơ bản (ii)	242	294.233.505.720	317.198.664.028	(22.965.158.308)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(3.915.653.676)	(11.425.212.800)	7.509.559.124
Chi phí trả trước dài hạn (iii)	261	146.420.891.869	154.046.941.140	(7.626.049.271)
Cộng thay đổi Tài sản				(1.684.079.426)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	143.351.792.932	140.883.550.442	2.468.242.490
LNST chưa phân phối	421	275.174.313.056	279.326.634.972	(4.152.321.916)
Cộng thay đổi Nguồn vốn				(1.684.079.426)

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng

Chỉ tiêu	MS	Năm 2022	Năm 2022	Chênh lệch
		(sau điều chỉnh)	(trước điều chỉnh)	
Giá vốn hàng bán (iii)	11	10.021.999.394.426	10.029.162.780.248	(7.163.385.822)
Chi phí tài chính	6.4	274.755.871.477	282.265.430.601	(7.509.559.124)
Chi phí quản lý doanh nghiệp (iv)	25	284.708.495.038	270.586.437.274	14.122.057.764
Thuế TNDN hiện hành	51	5.259.378.765	556.169.667	4.703.209.098
Lợi nhuận sau thuế (v)	60	52.848.735.623	57.001.057.539	(4.152.321.916)

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng

Lợi nhuận trước thuế	01	58.108.114.388	57.557.227.206	550.887.182
- Khấu hao tài sản cố định	02	600.670.406.022	599.919.026.534	751.379.488
- Các khoản dự phòng	03	(4.094.550.242)	3.415.008.882	(7.509.559.124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(598.650.745.752)	(596.694.863.466)	(1.955.882.286)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	28.372.344.992	20.209.170.252	8.163.174.740

Cộng điều chỉnh

Số liệu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thay đổi do các điều chỉnh tại Bảng Cân đối kế toán riêng. Dòng tiền thuần của các Hoạt động kinh doanh, Hoạt động đầu tư và Hoạt động tài chính không bị ảnh hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

7.2 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Nội dung một số khoản điều chỉnh trọng yếu như sau:

- (i) Điều chỉnh tăng TSCĐ từ Chi phí sửa chữa lớn.
- (ii) Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư Dự án Mở rộng tuyển đồng.
- (iii) Phân bổ lại Công cụ dụng cụ, chi phí trích trước, chuyển một số công cụ dụng cụ, chi phí sang khoản mục Tài sản cố định.
- (iv) Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp từ Dự án Mở rộng tuyển đồng theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Viên

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuệ